

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Điều chỉnh Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 31/8/2021
của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đakrông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Đakrông tại Tờ trình số 118/TTr-UBND
ngày 06 tháng 9 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
3408/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đakrông như sau:

“Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đakrông với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020		Chỉ tiêu đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		118.483,15	100,00	118.483,15	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.630,88	92,53	112.040,89	94,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.578,15	1,33	1.508,01	1,27
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>428,92</i>	<i>0,36</i>	<i>413,32</i>	<i>0,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.127,45	9,39	11.863,39	10,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.993,36	1,68	1.931,31	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.454,65	15,58	18.351,50	15,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.132,97	34,72	41.089,48	34,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.333,21	29,82	36.740,67	31,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,09	0,01	10,50	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			546,02	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.365,74	2,84	5.251,77	4,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	286,45	0,24	313,88	0,26
2.2	Đất an ninh	CAN	2,11		5,60	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,28	0,01	60,01	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,46	0,02	411,14	0,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	9,47	0,01	10,28	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,48	0,02	51,73	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,29	0,02	608,11	0,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	756,51	0,64	1.235,29	1,04
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>456,97</i>	<i>0,39</i>	<i>709,22</i>	<i>0,60</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>22,88</i>	<i>0,02</i>	<i>27,24</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,38</i>		<i>4,65</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,83</i>		<i>5,97</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>50,64</i>	<i>0,04</i>	<i>56,63</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,18</i>	<i>0,01</i>	<i>22,96</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>100,68</i>	<i>0,08</i>	<i>245,79</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,93</i>		<i>0,97</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020		Chỉ tiêu đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,17		14,15	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,36		21,36	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,35		0,40	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,33	0,08	123,02	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,81		2,94	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,11	0,01	11,07	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			23,88	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	280,70	0,24	413,69	0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,47	0,03	106,77	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,89	0,01	16,49	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,47	0,01	14,70	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,17		3,17	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.865,16	1,57	1.956,93	1,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,17	0,01	7,50	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,55		1,55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.486,53	4,63	1.190,49	1,00

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (điều chỉnh)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.615,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	434,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	103,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	43,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	940,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (điều chỉnh)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.419,77
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.419,77
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (điều chỉnh)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.025,56
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	249,52
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	3.767,60
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	270,48
2.1	Đất an ninh	CAN	0,00
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,66
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,05
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,68
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,58
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,81
2.6.1	Đất giao thông	DGT	19,15
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	0,90
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,48
2.6.6	Đất công trình năng lượng	DNL	5,63
2.6.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,14
2.6.8	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (điều chỉnh)
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,43
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,98
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	1,01
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,51
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85,53

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

2. Vị trí, diện tích các loại đất thuộc chỉ tiêu để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/50.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đakrông kèm theo Quyết định này”.

Điều 2. Các nội dung khác được giữ nguyên theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

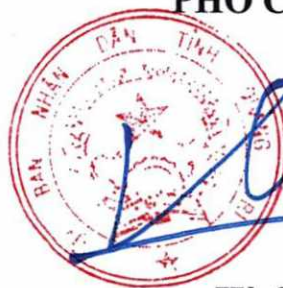
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Đakrông chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuần}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Krông Klang	Xã A Bung	Xã A Ngo	Xã A Vao	Xã Ba Lòng	Xã Ba Nang	Xã Đakrông	Xã Húc Nghi	Xã Hướng Hiệp	Xã Mô Ó	Xã Tà Long	Xã Tà Rụt	Xã Triệu Nguyên
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+(9);	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Diện tích đất tự nhiên		118.483,15	1.844,47	10.682,56	4.938,79	7.712,70	15.746,96	6.503,09	10.930,06	13.539,90	14.188,39	2.527,75	18.495,37	6.061,92	5.311,19
1,00	Đất nông nghiệp	NNP	112.040,89	1.438,56	10.457,16	4.550,78	7.405,43	15.114,60	6.259,64	9.844,50	13.166,55	13.173,34	2.236,20	17.753,06	5.533,04	5.108,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.508,01	25,43	122,15	101,42	168,67	73,30	166,25	156,18	100,26	144,79	68,70	211,82	159,56	9,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	413,32	14,31	10,78	29,99	1,97	40,89	21,92	16,56	0,17	110,70	68,38	88,70	1,69	7,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.863,39	301,14	1.145,48	473,40	1.371,64	526,21	1.420,40	3.062,55	662,51	360,26	246,17	1.303,28	872,59	117,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.931,31	72,13	729,03	107,20	44,75	197,99	98,37	114,50	13,35	185,79	53,68	188,59	110,49	15,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.351,50	460,13	-	1.199,37	4.734,07	-	319,75	2.838,46	877,23	1.504,66	1.450,57	4.967,26	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.089,48	-	5.102,83	-	-	12.317,80	2.191,02	394,81	9.767,82	-	-	7.499,23	-	3.815,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.740,67	579,30	3.346,82	2.638,91	1.074,97	1.850,67	2.043,19	3.267,26	1.735,27	10.728,87	406,63	3.570,79	4.359,59	1.138,40
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.515,41	60,28	1.387,55	1.107,58	28,86	596,72	319,62	1.338,81	566,67	5.297,19	-	921,70	2.100,94	789,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,50	0,43	0,85	0,49	1,32	0,24	0,65	0,74	0,11	2,36	0,45	2,09	0,80	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	546,02	-	10,00	30,00	10,00	148,40	20,00	10,00	10,00	246,62	10,00	10,00	30,00	11,00
2,00	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,77	398,95	181,87	261,55	177,61	456,22	226,34	1.048,94	285,88	923,45	197,72	548,77	371,25	173,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	313,88	33,25	2,00	14,34	28,01	0,10	11,47	2,00	-	220,66	-	2,05	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,60	2,91	0,21	0,19	0,10	0,13	0,10	0,10	0,30	0,20	0,09	0,22	0,86	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,01	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,01	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	411,14	5,11	-	50,86	-	-	11,00	332,53	-	-	-	0,13	0,44	11,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	10,28	2,38	-	5,75	-	-	-	-	-	1,88	-	0,27	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,73	-	43,01	-	8,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	608,11	6,79	2,18	13,74	-	57,92	-	87,79	-	340,76	36,15	-	27,14	35,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.235,29	138,69	47,27	66,29	47,48	120,29	99,21	211,89	91,86	147,71	52,16	94,22	85,89	32,34
2.9.1	Đất giao thông	DGT	709,22	81,64	38,37	44,25	38,57	68,62	59,44	80,96	39,06	75,65	31,65	64,70	62,66	23,65
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	27,24	0,41	0,18	3,55	0,06	4,65	0,02	-	0,01	3,37	4,81	8,50	0,86	0,80
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,65	3,85	-	-	-	-	-	0,77	-	-	-	-	0,02	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97	2,23	0,09	0,38	0,46	0,50	0,43	0,43	0,10	0,13	0,13	0,06	0,81	0,21
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,63	11,05	3,09	4,52	3,95	6,10	4,40	4,96	1,88	4,45	1,88	5,15	3,62	1,58
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,96	11,76	1,61	1,51	0,09	0,79	0,48	-	0,99	0,87	1,32	1,47	1,56	0,51
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	245,79	0,01	-	0,08	-	0,01	18,08	117,83	43,58	56,53	0,51	4,16	4,85	0,15
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,19	0,03	0,12	-	0,12	0,08	0,03	0,02	0,02	0,02	0,01	0,18	0,16
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,15	-	-	0,50	-	5,90	2,26	2,71	-	0,50	0,10	0,37	1,47	0,34

2.9.1 1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,36	4,00	1,50	1,00	1,00	3,00	1,00	1,00	1,50	1,50	0,58	1,50	3,28	0,50
2.9.1 2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.1 3	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,02	22,46	2,32	9,36	3,34	30,52	12,99	3,20	4,72	4,44	11,14	7,91	6,17	4,45
2.9.1 4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.1 5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.1 6	Đất chợ	DCH	2,94	0,68	0,07	1,02	-	0,07	0,04	-	-	0,24	0,02	0,39	0,40	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,07	0,60	0,47	1,36	0,28	3,32	0,49	0,39	0,54	0,79	0,78	1,04	0,61	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,88	20,88	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	413,69	-	29,75	35,95	18,20	38,19	29,21	45,03	33,54	47,47	39,29	20,62	59,72	16,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,77	106,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,49	6,28	0,92	0,91	0,26	0,81	0,48	0,70	0,20	2,81	0,26	2,52	0,20	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,70	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	11,49	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,17	0,03	-	0,05	-	1,80	0,15	-	-	0,01	-	-	0,39	0,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.956,93	42,23	56,06	72,12	74,56	227,74	74,23	368,50	159,43	161,18	64,24	416,22	164,45	75,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,50	1,32	-	-	-	5,91	-	-	-	-	0,26	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,55	-
3,00	Đất chưa sử dụng	CSD	1.190,49	6,97	43,53	126,46	129,66	176,13	17,11	36,62	87,47	91,60	93,82	193,54	157,63	29,94
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	322,49	4,47	1,05	15,83	0,84	143,81	5,64	-	1,78	35,38	64,66	16,67	5,90	26,45
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	865,02	2,50	42,47	110,63	128,82	32,32	11,47	36,62	85,69	53,24	29,17	176,88	151,74	3,49
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98	-	-	-	-
II	Khu chức năng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,00	Đất đô thị	KDT	1.844,47	1.844,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,00	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	930,08	14,31	527,54	29,99	1,97	40,89	21,92	16,56	0,17	110,70	68,38	88,70	1,69	7,26
3,00	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	96.181,65	1.039,43	8.449,66	3.838,28	5.809,04	14.168,47	4.553,97	6.500,53	12.380,33	12.233,53	1.857,20	16.037,28	4.359,59	4.954,37
4,00	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	42.659,61	-	5.102,83	-	-	12.317,80	3.240,95	399,48	10.258,67	-	-	7.519,99	-	3.819,89
5,00	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	60,01	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,01	-
6,00	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.353,37	-	122,58	126,85	333,48	293,75	128,42	201,54	67,17	487,89	93,63	264,31	142,00	91,75

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

[illegible]

